

Nguyễn Trần Phương Nga

ngantp@ssi.com.vn

+84 – 28 3636 3688 ext. 3050

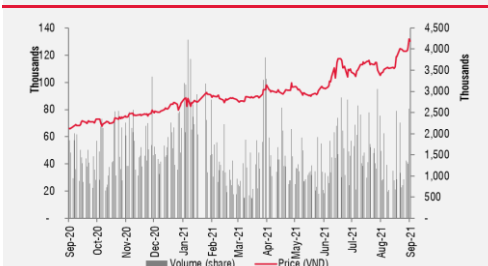
Ngày 28/9/2021

NGÀNH HÀNG TIÊU DÙNG

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	4.086
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	93.034
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	713
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	134/66,5
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	1.522.725
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	7,51
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	171,05
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	49
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	0
Tỷ lệ sở hữu BLĐ (%)	N.a

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

MWG – CTCP Đầu tư Thế giới Di động (trước là Công ty TNHH Thế giới Di động) được thành lập vào tháng 3/2004 với lĩnh vực kinh doanh chính là bán điện thoại di động và các sản phẩm kỹ thuật số. Tháng 10/2004, công ty khai trương cửa hàng đầu tiên tại thành phố Hồ Chí Minh với tên gọi www.thegioididong.com. Nhằm thâm nhập vào vào thị trường điện máy, MWG đã mở chuỗi cửa hàng điện tử Dienmay.com trong năm 2010. Cuối năm 2015, công ty mở cửa hàng Bách Hóa Xanh đầu tiên. Cuối năm 2018, MWG đã mở 1.032 cửa hàng Thế giới di động, 750 cửa hàng Điện Máy Xanh và 405 cửa hàng Bách Hóa Xanh.

Các tỉnh phía Nam dỡ bỏ dần các biện pháp giãn cách xã hội

Lợi nhuận ròng tháng 8 của MWG giảm -32% so với cùng kỳ do các chính sách giãn cách được thắt chặt. Điều này đã được dự đoán trước và chúng tôi không ngạc nhiên với kết quả thấp hơn bình thường. Từ ngày 16/9, các tỉnh phía Nam bắt đầu nới lỏng các biện pháp giãn cách xã hội, cho phép MWG phục vụ khách hàng tại cửa hàng và cung cấp dịch vụ giao hàng tận nhà tại các khu vực được coi là có nguy cơ dịch thấp. Đây là một tin vui, vì triển vọng mở cửa trở lại trong trường hợp này nhanh hơn so với giả định trước đây của chúng tôi về việc mở cửa trở lại trong khoảng tháng 11. Với việc các cửa hàng MWG mở lại nhanh hơn, chúng tôi điều chỉnh tăng ước tính lợi nhuận ròng giai đoạn 2021-2022 khoảng 1% -2% lần lượt đạt 4,5 nghìn tỷ đồng (+14% so với cùng kỳ) và 6,0 nghìn tỷ đồng (+35% so với cùng kỳ). Bằng cách áp dụng hệ số mục tiêu không thay đổi dựa trên ước tính lợi nhuận điều chỉnh tăng trong năm 2022 cho mảng ICT và doanh thu mảng bách hóa, chúng tôi đưa ra mức giá mục tiêu mới cho cổ phiếu MWG là 143.000 đồng/cổ phiếu (từ 130.000 đồng). Với tiềm năng tăng là 13%, chúng tôi lập lại khuyến nghị KHẢ QUAN. Rủi ro giảm đối với khuyến nghị của chúng tôi là thời gian dịch Covid-19 kéo dài hơn dự kiến.

Mảng	P/E mục tiêu (x)	P/S mục tiêu (x)	EPS năm 2022	Doanh thu/cổ phiếu 2022	Giá mục tiêu (VND)
ICT	11,00		10.267		112.940
Bách hóa		0,50		59.255	29.628
Giá mục tiêu (VND)					142.567

Nguồn: SSI ước tính

KQKD tháng 8

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8
Doanh thu	11.049	10.670	9.108	9.622	11.300	10.650	9.460	6.587
YoY	-12%	34%	3%	23%	10%	31%	9%	-24%
ICT	8.729	9.016	7.133	7.482	8.800	7.880	5.220	3.508
YoY	-22%	34%	3%	22%	2%	21%	-24%	-48%
BHX	2.320	1.655	1.975	2.140	2.500	2.770	4.240	3.080
YoY	76%	30%	4%	27%	50%	71%	136%	58%
Lợi nhuận ròng	494	505	338	354	481	350	231	222
YoY	-11%	73%	18%	69%	26%	15%	-29%	-32%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	4,5%	4,7%	3,7%	3,7%	4,3%	3,3%	2,4%	3,4%

Nguồn: SSI ước tính, dựa trên dữ liệu của MWG

Các chính sách giãn cách xã hội trong tháng 8 thất bại hơn so với tháng 7, vì công ty vẫn có thể phục vụ khách hàng tại cửa hàng trong 8 ngày đầu tháng 7 ở những khu vực có mức độ nguy cơ dịch bệnh thấp. Việc đóng cửa cửa hàng (bắt đầu từ tháng 5 tại các khu vực có nguy cơ dịch cao) và hạn chế giao hàng tận nhà (bắt đầu từ cuối tháng 7) tại TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam khác đã ảnh hưởng đến doanh thu tháng 8. Trong tháng 8, MWG đạt doanh thu thuần 6,6 nghìn tỷ đồng (-24% so với cùng kỳ) và lợi nhuận sau thuế đạt 222 tỷ đồng (-32% so với cùng kỳ).

Lũy kế 8T2021, doanh thu thuần và lợi nhuận ròng lần lượt đạt 78,5 nghìn tỷ đồng (+8% so với cùng kỳ) và 3,0 nghìn tỷ đồng (+12% so với cùng kỳ), cả hai chỉ tiêu đều hoàn thành 63% kế hoạch cả năm.

ĐMX & TGDĐ: Doanh thu giảm -48% so với cùng kỳ trong tháng 8

- Có 949 cửa hàng TGDĐ (+36 cửa hàng so với đầu năm) và 1.768 cửa hàng ĐMX (+341 cửa hàng so với đầu năm) tính đến cuối tháng 8. Số cửa hàng ĐMX Supermini đạt 592 cửa hàng (+290 cửa hàng so với đầu năm).
- 2.000 cửa hàng vẫn đóng cửa vào cuối tháng 8 (chiếm 70% tổng số cửa hàng và chiếm 80% tổng doanh thu).
- Trong khi đó, bán hàng trực tuyến giúp thu hẹp đà giảm doanh thu tại các cửa hàng. Doanh thu trực tuyến trong tháng 8 đạt 1 nghìn tỷ đồng (+26% so với cùng kỳ, chiếm khoảng 30% tổng doanh thu ICT). Trong tháng 8, doanh thu trực tuyến đã phục hồi trở lại mức bình thường sau khi giảm trong tháng 7 khi chính phủ lần đầu tiên đưa ra yêu cầu nhất định đối với người giao hàng cung cấp dịch vụ giao hàng tận nhà.

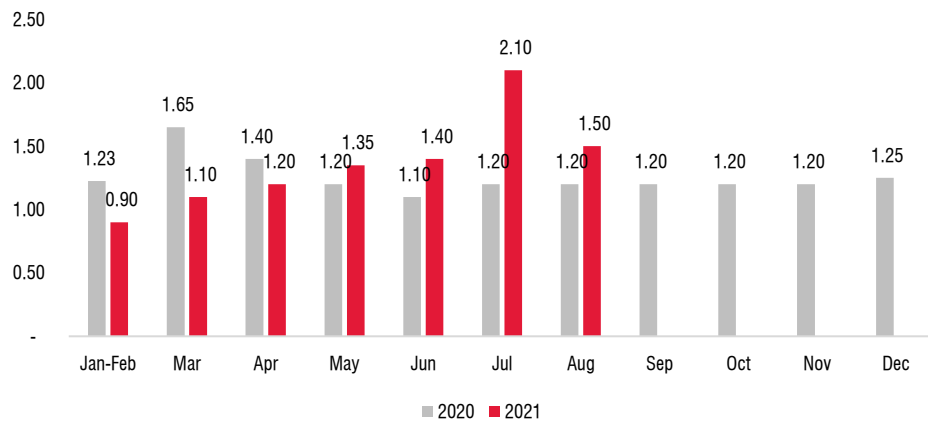
Biểu đồ: Doanh thu trực tuyến



Nguồn: MWG, SSI Research

BHX: Doanh thu tăng 58% so với cùng kỳ trong tháng 8

- Công ty có 1.928 cửa hàng BHX (+209 cửa hàng so với đầu năm) tính đến tháng 8. MWG đã giảm tốc mở các cửa hàng siêu thị BHX mới (9 cửa hàng mới trong tháng 8 so với mức trung bình là 30 - 40 cửa hàng trong giai đoạn từ tháng 4 đến tháng 7/2021), do công ty chú trọng hơn vào việc đáp ứng nhu cầu gia tăng tại các cửa hàng hiện hữu trong thời kỳ dịch bệnh.
- Kể từ ngày 23/8/2021, Chính phủ Việt Nam không cho phép các cửa hàng bán lẻ bách hóa phục vụ khách hàng tại cửa hàng. Thay vào đó, chính quyền địa phương chịu trách nhiệm vận chuyển thực phẩm và vật dụng đến từng hộ gia đình sống trong khu vực nguy cơ dịch cao ở TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam khác. Do đó, 50% cửa hàng BHX ở các khu vực hạn chế (khoảng 1.000 cửa hàng) không thể phục vụ khách hàng tại cửa hàng và những cửa hàng đó đã được chuyển đổi thành điểm bán hàng trực tuyến. Đây là nguyên nhân chính khiến doanh thu, trong khi đó MWG vẫn hưởng lợi từ việc đóng cửa chợ truyền thống và chợ đầu mối.
- Trong tháng 8, biên lợi nhuận EBITDA của BHX duy trì ở mức tương đương Q2/2021 (khoảng 0% biên lợi nhuận EBITDA). Trong khi đó, Vinmart (đối thủ cạnh tranh của BHX) có thể đạt được biên lợi nhuận EBITDA khoảng 4-5% trong Q3/2021, theo ước tính của chúng tôi.

Biểu đồ: Doanh thu tháng của BHX (tỷ đồng/cửa hàng)

Nguồn: MWG, SSI Research

Ước tính năm 2021-2022

Kể từ ngày 16/9, TP. Hồ Chí Minh đã nới lỏng các chính sách giãn cách xã hội ở một số quận (ví dụ người dân ở Quận 7, Củ Chi và Huyện Cần Giờ được phép mua sắm tại các cửa hàng bách hóa). Các tỉnh phía Nam khác cũng đã áp dụng các biện pháp nhẹ hơn (ví dụ, một số huyện ở Long An, Tiền Giang, Đồng Nai và tỉnh Bến Tre chuyển từ Chỉ thị 16 sang Chỉ thị 15 về các biện pháp giãn cách xã hội, do đó cho phép các cửa hàng ĐMX và TGDĐ phục vụ khách hàng ở cửa hàng). Điều này nhanh hơn dự kiến trước đó của chúng tôi về việc mở cửa trở lại trong khoảng tháng 11. Do đó, chúng tôi tăng dự báo doanh thu mảng ICT cho Q4/2021.

Tính đến nay, trên 32% dân số trên 18 tuổi đã được tiêm chủng đầy đủ tại TP. Hồ Chí Minh. Chúng tôi tin rằng TP.HCM sẽ đạt tỷ lệ tiêm chủng 70% trước thời hạn tháng 4/2022. Do đó, chúng tôi cũng nâng dự báo về mảng ICT cho năm 2022.

Ước tính năm 2021-2022 cụ thể như sau:

	2020	2021	2022	
ICT (ĐMX, TGDĐ & Đồng hồ)				
SSSG tổng thể	-10,0%	-7,5%	4,0%	Năm 2021: SSSG âm do đóng cửa cửa hàng và hạn chế dịch vụ giao hàng tận nhà tại các tỉnh phía Nam. Trước đây, chúng tôi giả định SSSG cho năm 2021 là -8%. Năm 2022: SSSG đạt một chữ số thấp, vì chi tiêu không thiết yếu có thể mất thời gian để khôi phục. Trước đây, chúng tôi giả định SSSG cho năm 2022 là + 2%.
ĐMX				
Số lượng cửa hàng	1.427	1.947	2.277	Năm 2021: Mở 500 cửa hàng ĐMX Supermini (thấp hơn kế hoạch là 700 cửa hàng) và chuyển 20 cửa hàng TGDĐ thành cửa hàng ĐMX. 2022: Mở 300 cửa hàng ĐMX Supermini và chuyển 30 cửa hàng TGDĐ thành cửa hàng ĐMX.
Doanh thu	57.754	57.721	66.110	Năm 2021: Cửa hàng mở mới trong 2020 hoạt động nguyên năm trong 2021, cửa hàng mở mới trong năm 2021 và các cửa hàng TGDĐ được chuyển đổi thành cửa hàng ĐMX sẽ bù đắp tác động của SSSG âm. Năm 2022: Dự báo doanh thu phục hồi, do: (1) SSSG dương; (2) ĐMX mở mới trong năm 2022; (3) cửa hàng mở mới trong 2021 hoạt động nguyên năm trong 2022; và (4) cửa hàng TGDĐ chuyển đổi thành cửa hàng ĐMX.
YoY	-1%	0%	15%	
TGDĐ				
Số lượng cửa hàng	913	953	983	Năm 2021: Mở mới 60 cửa hàng TGDĐ và chuyển đổi 20 cửa hàng TGDĐ thành cửa hàng ĐMX. Năm 2022: Mở mới 60 cửa hàng TGDĐ và chuyển 30 cửa hàng TGDĐ thành cửa hàng ĐMX
Doanh thu	29.532	27.261	29.406	Năm 2021: Doanh thu sụt giảm do: (1) SSSG âm; và (2) chuyển đổi cửa hàng TGDĐ thành cửa hàng ĐMX, trong khi không có cửa hàng nào mở mới trong năm 2020. Năm 2022: Doanh thu hồi phục do: (1) SSSG dương; (2) cửa hàng mở mới trong 2021 hoạt động nguyên năm trong 2022; và (3) mở mới trong năm 2022
YoY	-11%	-8%	8%	
Doanh thu ICT	87.286	84.982	95.516	
YoY	-5%	-3%	12%	
Bách hóa (BHX)				
SSSG	8,0%	10,0%	3,0%	Năm 2021: SSSG tăng mạnh do đóng cửa chợ truyền thống và chợ bán buôn trong Q3/2021 và hành vi dự trữ hàng tiêu dùng trong Q2/2021 2022: SSSG về mức bình thường
Số lượng cửa hàng	1.719	2.000	2.480	Năm 2021: Mở 281 cửa hàng mới (theo kế hoạch của công ty, thấp hơn mức 711 cửa hàng mở trong năm 2020) và nâng cấp 268 cửa hàng BHX lên quy mô lớn hơn. 2022: Mở thêm 480 cửa hàng mới, nâng cấp 100 cửa hàng lên mô hình lớn hơn.
Doanh thu	21.260	31.289	43.525	Năm 2021: Tăng trưởng được hỗ trợ bởi: (1) mở mới trong năm 2021; (2) cửa hàng mở mới trong 2020 hoạt động nguyên năm trong 2021; (3) SSSG đạt 10%; và (4) nâng cấp cửa hàng. Năm 2022: Tăng trưởng sẽ được hỗ trợ bởi: (1) mở mới trong năm 2022; (2) cửa hàng mở mới trong 2021 hoạt động nguyên năm trong 2022; (3) SSSG đạt 3%; và (4) nâng cấp cửa hàng.
YoY	98%	47%	39%	
Tổng doanh thu	108.546	116.271	139.041	
YoY	6%	7%	20%	
LNST	3.920	4.486	6.036	Trong giai đoạn 2021-2022, Chúng tôi nâng ước tính lợi nhuận ròng cao hơn từ 1% -2% so với ước tính trước đây.
YoY	2%	14%	35%	Lợi nhuận ròng năm 2021 có thể tăng nhiều hơn doanh thu do khả năng sinh lời của mảng bách hóa được cải thiện, trong khi năm 2022 sẽ cải thiện lợi nhuận ở cả mảng bách hóa và ICT.

Nguồn: SSI Research

Trong Q2/2021, BHX đạt điểm hòa vốn EBITDA do tăng doanh thu và các biện pháp cắt giảm chi phí lao động. Việc cải thiện lợi nhuận của mảng bách hóa sẽ giúp MWG giảm bớt tác động của mảng ICT hoạt động kém khả quan trong giai đoạn đóng cửa do dịch bệnh (Q3/2021). Chúng tôi dự báo BHX sẽ đạt mức hòa vốn (tức là tạo ra lợi nhuận trước thuế dương) vào cuối năm 2023, giúp đảm bảo lợi nhuận tăng trưởng mạnh mẽ cho công ty khi sự tăng trưởng của mảng ICT chậm lại.

Ước tính lợi nhuận theo quý

Tỷ đồng	1Q21	2Q21	3Q21F	4Q21F
Doanh thu thuần	30.828	31.658	23.846	29.938
ICT	24.877	24.248	12.858	22.999
BHX	5.950	7.410	10.988	6.940
Lợi nhuận ròng	1.339	1.214	709	1.225
Biên lợi nhuận ròng	4,3%	3,8%	3,0%	4,1%
YoY				
Doanh thu thuần	5%	20%	-7%	10%
ICT	0%	14%	-36%	9%
BHX	32%	49%	94%	13%
Lợi nhuận ròng	18%	36%	-25%	30%

Nguồn: SSI Research

Ước tính tỷ trọng theo mảng hoạt động

Tỷ đồng	2017	2018	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu thuần	66.340	86.516	102.174	108.546	116.271	139.041
ICT	64.953	82.190	91.446	87.286	84.982	95.516
Bách hóa	1.387	4.326	10.728	21.260	31.289	43.525
Lợi nhuận ròng	2.207	2.880	3.836	3.920	4.486	6.036
Tỷ trọng doanh thu thuần						
ICT	98%	95%	90%	80%	73%	69%
Bách hóa	2%	5%	10%	20%	27%	31%
Tăng trưởng doanh thu thuần						
ICT		27%	11%	-5%	-3%	12%
Bách hóa		212%	148%	98%	47%	39%

Nguồn: SSI Research

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	3.177	7.348	8.959	16.613
+ Đầu tư ngắn hạn	3.075	8.057	8.057	8.057
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	1.815	1.703	2.011	2.405
+ Hàng tồn kho	25.745	19.422	21.805	25.770
+ Tài sản ngắn hạn khác	1.199	895	1.207	1.434
Tổng tài sản ngắn hạn	35.012	37.426	42.040	54.280
+ Các khoản phải thu dài hạn	375	439	581	695
+ GTCL Tài sản cố định	5.404	7.295	6.204	4.539
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	87	133	133	133
+ Đầu tư dài hạn	56	53	53	53
+ Tài sản dài hạn khác	774	794	753	785
Tổng tài sản dài hạn	6.696	8.714	7.724	6.204
Tổng tài sản	41.708	46.139	49.764	60.484
+ Nợ ngắn hạn	28.442	29.531	29.571	34.947
Trong đó: vay ngắn hạn	13.031	15.625	16.979	20.066
+ Nợ dài hạn	1.122	1.127	1.072	1.267
Trong đó: vay dài hạn	1.122	1.127	1.072	1.267
Tổng nợ phải trả	29.565	30.658	30.643	36.215
+ Vốn góp	4.435	4.532	7.131	7.345
+ Thặng dư vốn cổ phần	555	558	558	558
+ Lợi nhuận chưa phân phối	7.150	10.390	11.429	16.364
+ Quỹ khác	3	2	2	2
Vốn chủ sở hữu	12.144	15.482	19.121	24.269
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	41.708	46.139	49.764	60.484

Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	-1.297	10.793	2.559	6.259
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-5.807	-8.574	-1.400	-1.000
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	6.532	2.014	452	2.394
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-572	4.233	1.611	7.653
Tiền đầu kỳ	3.750	3.115	7.348	8.959
Tiền cuối kỳ	3.177	7.348	8.959	16.613

Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,23	1,27	1,42	1,55
Hệ số thanh toán nhanh	0,28	0,58	0,64	0,77
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,22	0,52	0,58	0,71
Nợ ròng / EBITDA	1,01	1,24	1,01	0,62
Khả năng thanh toán lãi vay	9,89	10,15	9,22	11,47
Ngày phải thu	1,1	0,8	0,9	1
Ngày phải trả	44,8	44,7	32,3	27
Ngày tồn kho	95,3	97,4	84,2	82,2

Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,29	0,34	0,38	0,4
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,71	0,66	0,62	0,6
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	2,43	1,98	1,6	1,49
Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,17	1,08	0,94	0,88
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	1,07	1,01	0,89	0,83

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
Báo cáo Kết quả Kinh doanh				
Doanh thu thuần	102.174	108.546	116.271	139.041
Giá vốn hàng bán	-82.686	-84.592	-89.365	-105.613
Lợi nhuận gộp	19.488	23.954	26.906	33.428
Doanh thu hoạt động tài chính	631	794	1.126	1.273
Chi phí tài chính	-570	-594	-722	-747
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí quản lý bán hàng	-12.437	-15.334	-17.536	-21.420
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-2.074	-3.404	-3.836	-4.714
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.035	5.413	5.939	7.821
Thu nhập khác	19	-3	-3	-4
Thu nhập từ các công ty liên kết	5.053	5.410	5.935	7.816
Lợi nhuận trước thuế	3.836	3.920	4.486	6.036
Lợi nhuận ròng	3.834	3.918	4.486	6.036
Lợi ích của cổ đông thiểu số	2	2	0	0
EPS cơ bản (VND)	5.377	5.494	6.291	8.218
Giá trị sổ sách (VND)	27.414	34.185	26.799	33.027
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1.500	1.500	1.500	1.500
EBIT	5.622	6.001	6.657	8.563
EBITDA	7.064	8.196	9.149	11.228

Tăng trưởng				
Doanh thu	18,1%	6,2%	7,1%	19,6%
EBITDA	29,7%	16,0%	11,6%	22,7%
EBIT	33,1%	6,7%	10,9%	28,6%
Lợi nhuận ròng	33,2%	2,2%	14,5%	34,5%
Vốn chủ sở hữu	35,2%	27,5%	23,5%	26,9%
Vốn điều lệ	0,0%	2,2%	57,4%	3,0%
Tổng tài sản	48,2%	10,6%	7,9%	21,5%

Định giá				
PE	13,2	13,7	20	14,9
PB	4,2	3,5	4,7	3,7
Giá/Doanh thu	0,5	0,5	0,8	0,6
Tỷ suất cổ tức	1,3%	1,3%	1,4%	1,4%
EV/EBITDA	8,3	6,7	9,9	7,7
EV/Doanh thu	0,6	0,5	0,8	0,6

Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	19,1%	22,1%	23,1%	24,0%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	5,1%	5,0%	5,2%	5,6%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	3,8%	3,6%	3,9%	4,3%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	12,2%	14,1%	15,1%	15,4%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	2,0%	3,1%	3,3%	3,4%
ROE	36,3%	28,4%	25,9%	27,8%
ROA	11,0%	8,9%	9,4%	11,0%
ROIC	20,2%	14,9%	14,5%	16,0%

Nguồn: Công ty, SSI dự báo

KHUYẾN CÁO

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo. Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. SSI và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của SSI và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này.

SSI nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của SSI.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Phân tích kỹ thuật

Lương Biện Nhân Quyền

Chuyên viên phân tích cao cấp

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Trần Trung Kiên

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

kientt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Nguyễn Thị Thanh Tú, CFA

Chuyên viên phân tích cao cấp

tuntt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8718

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715